CÔNG TY CỔ PHẦN HÃNG SƠN ĐÔNG Á

Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý III năm 2026

HOÀNG VĂN TUẤN

MỤC LỤC

		Trang
1.	**Báo cáo của Ban Tổng giám đốc**	2 - 4
2.	**Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3.2026**	
-	Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	5 – 6
-	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7 – 8
-	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 – 10
-	Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Hãng sơn Đông Á (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2026 của Công ty:

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Hãng sơn Đông Á là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0102073938 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20 tháng 11 năm 2006 và được đăng ký thay đổi lần thứ 15 vào ngày 04 tháng 09 năm 2026.

2. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Họ và tên:	Chức vụ:
- Ông Mai Anh Tám	Chủ tịch HĐQT
- Ông Nguyễn Văn Sơn	Thành viên
- Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên
- Ông Đỗ Trần Mai	Thành Viên
- Bà. Đào Thị Lan Anh	Thành Viên

Các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Họ và tên:	Chức vụ:
- Ông Nguyễn Văn Sơn	Tổng Giám đốc – Người đại diện theo pháp luật
- Ông Nguyễn Lương Minh	Phó Tổng giám đốc *(Miễn nhiệm từ 31/03/2026)*

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Họ và tên :	Chức vụ:
- Bà Bùi Thị Thanh Nam	Trưởng Ban kiểm soát
- Ông Hoàng Trung Kiên	Thành viên
- Bà Lê Thị Thoa	Thành viên

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại số 59 đường Thiên Đức, Xã Phù Đổng, TP. Hà Nội

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 09 năm 2026 và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026

5. Các khoản bất thường và các sự kiện quan trọng phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Các khoản bất thường và các sự kiện quan trọng phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2026.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 09 năm 2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực Kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2026 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026

Ngoài ra, Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

8. Ý kiến của Ban Tổng giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 09 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2026

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0102073938 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN HÃNG SƠN ĐÔNG Á
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nguyễn Văn Sơn

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ **Mẫu số B 01-DN/HN**
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 *Đơn vị tính: VND*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**376.443.222.233**	**375.694.712.720**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**15.907.660.926**	**137.412.986.975**
1. Tiền	111	5.1	15.907.660.926	137.412.986.975
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**5.8**	**1.734.749.000**	**1.733.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		1.734.749.000	1.733.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**224.051.033.953**	**128.817.752.922**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	113.463.869.019	90.043.954.267
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	19.931.208.319	3.453.810.577
3. Các khoản phải thu khác	135	5.4	98.825.452.504	43.489.483.967
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	5.10	(8.169.495.889)	(8.169.495.889)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**5.5**	**129.660.062.645**	**106.191.849.220**
1. Hàng tồn kho	141		129.660.062.645	106.191.849.220
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		**-**	**-**
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**5.089.715.709**	**1.539.123.603**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	5.7	4.925.832.881	1.376.932.970
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		45.502.437	42.957.973
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	5.15	118.380.391	119.232.660
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**167.130.245.269**	**154.435.959.837**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
II. Tài sản cố định	**220**		**113.488.628.782**	**111.734.512.736**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.11	108.108.537.362	106.253.544.598
- Nguyên giá	*222*		*228.169.178.492*	*222.428.666.916*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(120.060.641.130)*	*(116.175.122.318)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.12	5.380.091.420	5.480.968.138
- Nguyên giá	*228*		*6.765.326.300*	*6.765.326.300*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(1.385.234.880)*	*(1.284.358.162)*
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		**-**	**-**
IV. Bất động sản đầu tư	**240**	**5.7**	**-**	**-**
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**2.314.814.815**	**1.152.130.004**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	5.6	2.314.814.815	1.152.130.004
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	**5.8**	**42.000.000.000**	**32.000.000.000**
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		42.000.000.000	32.000.000.000
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**9.326.801.672**	**9.549.317.097**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	5.7	9.326.801.672	9.549.317.097
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**543.573.467.502**	**530.130.672.557**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) **Mẫu số B 01-DN/HN**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**156.705.279.243**	**161.024.374.234**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**147.698.715.997**	**155.985.001.186**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	22.568.791.428	42.269.796.835
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	1.126.252.301	6.441.885.244
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	5.15	8.561.538.599	6.146.684.406
4. Phải trả người lao động	315		1.898.202.729	3.439.030.039
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	5.16	601.030.935	782.655.463
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	5.17	1.262.339.056	5.934.337.572
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	5.18	110.101.855.911	89.391.906.589
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.578.705.038	1.578.705.038
II. Nợ dài hạn	**330**		**9.006.563.246**	**5.039.373.048**
1. Phải trả dài hạn khác	338	5.17	445.430.120	250.430.120
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	5.18	8.509.782.307	3.665.532.310
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		51.350.819	1.123.410.618
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**5.19**	**386.868.188.259**	**369.106.298.323**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**386.868.188.259**	**369.106.298.323**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		303.599.090.000	275.999.670.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*303.599.090.000*	*275.999.670.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(550.454.545)	(375.454.545)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.040.172.181	34.639.592.181
4. Lợi nhuận chưa phân phối	420		40.262.221.395	24.645.277.270
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*420a*		*23.905.918.952*	-
- LNST chưa phân phối năm này	*420b*		*16.356.302.443*	*24.645.277.270*
5. Lợi ích của Cổ đông không kiểm soát	*429*		*36.517.159.228*	34.197.213.417
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**543.573.467.502**	**530.130.672.557**
			-	-

Phê duyệt, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Nguyễn Hồng Thái	Hoàng Văn Tuân	Nguyễn Văn Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN HÃNG SƠN ĐÔNG Á

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 02-DN/HN

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Luỹ kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	**86.819.981.649**	**70.098.954.139**	**262.202.046.801**	**220.725.360.789**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	8.220.931.479	5.747.940.416	40.975.219.585	27.565.784.427
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**78.599.050.170**	**64.351.013.723**	**221.226.827.216**	**193.159.576.362**
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	40.919.907.487	39.600.490.359	133.234.542.389	116.845.410.111
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**37.679.142.683**	**24.750.523.364**	**87.992.284.827**	**76.314.166.251**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.4	1.895.204	12.322.183.743	31.172.739	12.350.574.765
8. Chi phí tài chính	23	6.5	2.370.925.597	1.042.364.993	5.698.341.446	3.793.780.085
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*24*		2.352.587.141	1.042.364.993	*5.680.002.990*	*3.793.780.085*
9. Chi phí bán hàng	25	6.8	13.191.849.338	14.392.354.686	43.192.070.234	48.267.373.986
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.8	5.309.470.893	6.981.716.191	15.575.215.837	17.256.066.133
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**16.808.792.059**	**14.656.271.237**	**23.557.830.049**	**19.347.520.812**
12. Thu nhập khác	31	6.6	337.252.642	240.443.010	860.215.612	948.381.930
13. Chi phí khác	32	6.7	(113.285.011)	61.666.442	257.952.874	165.912.468
14. Lợi nhuận khác	**40**		**450.537.653**	**178.776.568**	**602.262.738**	**782.469.462**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**17.259.329.712**	**14.835.047.805**	**24.160.092.787**	**20.129.990.274**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	4.464.535.168	437.021.477	5.550.090.244	1.307.955.472
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(355.398.828)	-	(1.072.059.799)	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**13.150.193.372**	**14.398.026.328**	**19.682.062.342**	**18.822.034.802**
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		11.368.069.227	13.911.881.719	16.356.302.443	17.531.093.885

20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		1.782.124.145	486.144.609	3.325.759.899	1.290.940.917
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.11	374	504	539	675
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.11	374	504	539	675

Phê duyệt, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Nguyễn Hồng Thái	Hoàng Văn Tuân	Nguyễn Văn Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN HÃNG SƠN ĐÔNG Á

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ **Mẫu số B 03-DN/HN**

Theo phương pháp gián tiếp

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**24.160.092.787**	**20.129.990.274**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		6.870.536.776	7.668.843.302
- Các khoản dự phòng	03		-	519.532.665
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(31.172.739)	(12.350.574.765)
- Chi phí lãi vay	06		5.680.002.990	3.793.780.085
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		**36.679.459.814**	**19.761.571.561**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(95.234.973.226)	(97.164.085.205)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(23.468.213.425)	3.721.170.810
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(30.151.609.764)	(7.749.317.601)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(3.326.384.486)	2.458.103.687
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.680.002.990)	(3.793.780.085)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.847.514.485)	(3.924.520.037)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(124.029.238.562)**	**(86.690.856.870)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(13.039.710.545)	(12.741.867.875)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	319.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.749.000)	(33.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(10.020.000.000)	(330.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		31.172.739	12.350.574.765
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		**(23.030.286.806)**	**(435.293.110)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) **Mẫu số B 03-DN/HN**
Theo phương pháp gián tiếp
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		181.417.062.680	156.659.555.593
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(155.862.863.361)	(149.956.534.028)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**25.554.199.319**	**6.703.021.565**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(121.505.326.049)**	**(80.423.128.415)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**137.412.986.975**	**105.144.995.918**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**15.907.660.926**	**24.721.867.503**

Phê duyệt, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Nguyễn Hồng Thái	Hoàng Văn Tuân	Nguyễn Văn Sơn

BẢN THUYẾT MINH BCTC HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ **Mẫu số B09a–DN/HN**
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Hãng sơn Đông Á là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0102073938 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20 tháng 11 năm 2006 và được đăng ký thay đổi lần thứ 15 vào ngày 04 tháng 09 năm 2026.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102073938 thay đổi lần thứ 15 vào ngày 04 tháng 09 năm 2026 là 303.599.090.000 đồng *(Bằng chữ: Ba trăm linh ba tỷ, năm trăm chín mươi chín triệu, không trăm chín mươi ngàn đồng)*

Hoạt động chính của Công ty là: sản xuất và kinh doanh các loại sơn, bột bả.

Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, sản xuất mực in và ma tít. Chi tiết: Sản xuất nước sơn, bột bả tường, chất chống thấm, chống gỉ, vật tư ngành sơn, vật liệu xây dựng;
- Bán buôn gạo; Bán buôn thực phẩm; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn đồ uống (không bao gồm kinh doanh: quầy bar);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chỉ gồm có: Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp. Chỉ gồm có: Bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh (không bao gồm kinh doanh quầy bar);
- Bán lẻ các thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chỉ gồm: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh; Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý mua, đại lý bán, đại lý ký gửi hàng hóa;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh: quầy bar);
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh: quầy bar);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Dịch vụ vận tải, vận chuyển hàng hóa;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: mua bán sơn nước, bột bả tường, chất chống thấm, chống gỉ, vật tư ngành sơn, vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán máy móc, thiết bị, linh kiện, vật tư ngành công nghiệp, nông nghiệp (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật), xây dựng, giao thông, hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện gia dụng, thiết bị tin học, thiết bị văn phòng;

- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất máy móc, thiết bị, linh kiện, vật tư ngành công nghiệp, nông nghiệp (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật), xây dựng, giao thông, hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện gia dụng, thiết bị tin học, thiết bị văn phòng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Hoàn thiện công trình xây dựng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có công ty con:

Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1101814871 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp ngày 07 tháng 03 năm 2016 và thay đổi lần thứ 3 ngày 08 tháng 10 năm 2024.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 55.000.000.000 đồng *(Bằng chữ: Năm mươi lăm tỷ đồng chẵn ./.)*

Trụ sở tại Lô J7, đường số 5, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4), xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0108121031 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 08 tháng 01 năm 2018 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 24 tháng 12 năm 2024.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 100.000.000.000 đồng *(Bằng chữ: Một trăm tỷ đồng chẵn ./.)*

Trụ sở tại số 59 đường Thiên Đức, Xã Phù Đổng, thành phố Hà Nội.

Công ty Cổ phần Sơn Maxcom Việt Nam

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1102049260 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp lần đầu ngày 25 tháng 01 năm 2024 và đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 02 tháng 02 năm 2024.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1102049260 đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 02/02/2024 là 10.000.000.000 đồng *(Bằng chữ: Mười tỷ đồng chẵn ./.)*

Trụ sở tại Lô J7, đường số 5, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4), xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Tên	Tỷ lệ sở hữu (%)		Tỷ lệ biểu quyết (%)	
	Trên Đăng ký kinh doanh	Thực góp	Trên Đăng ký kinh doanh	Thực góp
Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG	81,82%	81,82%	81,82%	81,82%
Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam	75%	75%	75%	75%
CTCP Sơn Maxcom Việt Nam	51%	100%	100%	100%

Công ty có các chi nhánh và đơn vị trực thuộc như sau:

Tên	Địa chỉ
Nhà máy Sơn miền Bắc	59 Thiên Đức, Xã phù Đổng, Tp Hà Nội
Chi nhánh tại thành phố Đà Nẵng	KCN Hòa Khánh, P.Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính thay thế Thông tư 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Kỳ kế toán quý II của đơn vị bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 30/06 dương lịch hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Số lao động tại ngày 30/09/2026 của công ty là 192 người.

4 Tuyên bố về tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán

Ban Tổng giám đốc công ty cam kết tuân thủ việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/09/2026 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

5 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng.

2. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

4. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn luỹ kế.

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với quy định của pháp luật..

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của công ty như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 30 năm
Máy móc thiết bị	03 - 08 năm

Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	05 năm
Tài sản khác	02 - 05 năm

5. Các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc xác định giá trị của các khoản đầu tư vào công ty con được xác định theo giá gốc. Công ty mẹ chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty mẹ nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của bên đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

6. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ, chi phí cấp quyền khai thác mỏ và các chi phí trả trước khác. Chi phí chờ phân bổ sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

7. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

8. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính, bao gồm: chi phí kiểm toán, chi phí thi công. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

(i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.

(ii) Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khánh hàng xác nhận trong kỳ, khi Công ty đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy.

(iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

(iv) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

(v) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

12. Nguyên tắc kế toán Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Công ty, gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác

13. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

- Thuế suất thuế GTGT đối với sản phẩm của Công ty: 10% và đang được giảm thuế VAT 2% theo Nghị định 174/2025/NĐ-CP sẽ có hiệu lực tới hết 31/12/2026.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Công ty phải nộp thuế TNDN với mức thuế suất là 20%

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng trong kỳ tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 . TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	5.968.978.726	6.293.601.169
Tiền gửi ngân hàng	9.938.682.200	131.119.385.806
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	**15.907.660.926**	**137.412.986.975**

5.2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	**113.463.869.019**	**90.043.954.267**
- Các khoản phải thu khách hàng khác	113.463.869.019	90.043.954.267
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-

5.3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	**19.931.208.319**	**3.453.810.577**
- Oliver Y Batlle S.A.U	830.876.744	830.876.744
- Công ty TNHH Solid Tech	271.253.198	271.253.198
- Công ty CP XD Đầu tư và PTMT Miền Nam	-	413.650.000
- Công ty PT và KT Hạ tầng KCN Đà Nẵng	-	148.625.698
- Công ty CP Nguyên Liệu Trúc Thôn	14.616.846.720	-
- Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác	4.212.231.657	1.789.404.937
b) Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-

5.4 . PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	**98.825.452.504**	-	**43.489.483.967**	-
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	3.000.000		3.000.000	
- Tạm ứng	74.216.471.032	-	41.900.706.986	-
- Phải thu khác	24.605.981.472	-	1.585.776.981	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	-	-	-	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan				

5.5 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	80.747.306.088	-	64.470.566.405	-
Công cụ, dụng cụ	3.904.152.545	-	3.224.501.658	-
Chi phí SXKD dở dang	19.491.254.106	-	15.179.141.704	-
Thành phẩm nhập kho	16.045.152.439	-	16.062.622.506	-
Hàng hóa	9.472.197.467	-	7.255.016.947	-
Cộng	**129.660.062.645**	-	**106.191.849.220**	-

5.6 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang	**2.314.814.815**	**1.152.130.004**
Cộng	**2.314.814.815**	**1.152.130.004**

5.7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	4.925.832.881	1.376.932.970
b) Dài hạn	9.326.801.672	9.549.317.097
Cộng	**14.252.634.553**	**10.926.250.067**

5.8 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Chứng khoán kinh doanh	-	-
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**1.734.749.000**	**1.733.000.000**
Ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương (1)	1.700.000.000	1.700.000.000
- Tiền gửi tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - CN Hà Nội (2)	34.749.000	33.000.000
Cộng	**1.734.749.000**	**1.733.000.000**
Dài hạn		

(1) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 510/22/KHDN tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương ngày 07/10/2022, số tiền 1.700.000.000 VND, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 5,2%/năm.

(2) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số BO-266511 tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội ngày 24/04/2025, số tiền 34.749.000 VND, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 5,3%/năm.

5.9 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Năm nay	Năm trước
Giá trị lợi thế thương mại đầu năm	-	-
Lợi thế thương mại tăng trong năm	-	-
Giá trị lợi thế thương mại giảm do chuyển nhượng một phần vốn góp	-	-
Giá trị lợi thế thương mại phân bổ trong năm	-	-
Giá trị còn lại của lợi thế thương mại cuối năm	-	-

5.10 . NỢ XẤU

Đơn vị : VND

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
- Các khoản phải thu ngắn hạn						
Dự án Anh Dũng	274.733.154	-	(274.733.154)	274.733.154	-	(274.733.154)
Cửa hàng Thành Đạt	303.078.085	-	(303.078.085)	303.078.085	-	(303.078.085)
HKD Biện Văn Quảng	243.881.621	-	(243.881.621)	243.881.621	-	(243.881.621)
Các đối tượng khác	7.608.273.626	260.470.597	(7.347.803.029)	7.608.273.626	260.470.597	(7.347.803.029)
Cộng	**8.429.966.486**	**260.470.597**	**(8.169.495.889)**	**8.429.966.486**	**260.470.597**	**(8.169.495.889)**

5.11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	71.646.069.323	103.624.387.051	46.334.640.546	791.869.996	31.700.000	**222.428.666.916**
Tăng trong kỳ	997.916.734	322.000.000	9.134.598.734	270.380.262	-	10.724.895.730
- Mua trong kỳ	*997.916.734*	*322.000.000*	*9.134.598.734*	*270.380.262*	-	*10.724.895.730*
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	*(4.984.384.154)*	-	-	*(4.984.384.154)*
- Thanh lý, nhượng bán	-		*(4.984.384.154)*	-	-	*(4.984.384.154)*
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	72.643.986.057	103.946.387.051	50.484.855.126	1.062.250.258	31.700.000	**228.169.178.492**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	15.325.293.367	65.182.449.871	34.952.573.071	683.106.009	31.700.000	**116.175.122.318**
Tăng trong kỳ	1.398.720.692	2.545.889.677	2.769.316.775	55.732.914	-	6.769.660.058
- Số khấu hao trong kỳ	*1.398.720.692*	*2.545.889.677*	*2.769.316.775*	*55.732.914*		*6.769.660.058*
Giảm trong kỳ	-	-	(2.884.141.246)	-	-	(2.884.141.246)
- Thanh lý, nhượng bán			*(2.884.141.246)*	-	-	*(2.884.141.246)*
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	16.724.014.059	67.728.339.548	34.837.748.600	738.838.923	31.700.000	**120.060.641.130**
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	56.320.775.956	38.441.937.180	11.382.067.475	108.763.987		**106.253.544.598**
2. Tại ngày cuối kỳ	55.919.971.998	36.218.047.503	15.647.106.526	323.411.335		**108.108.537.362**

5.12 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm kế toán, thiết kế	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	6.725.114.300	-	40.212.000	-	**6.765.326.300**
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	6.725.114.300	-	40.212.000	-	**6.765.326.300**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	1.244.146.162	-	40.212.000	-	**1.284.358.162**
Tăng trong kỳ	100.876.718	-	-	-	**100.876.718**
- Số khấu hao trong kỳ	*100.876.718*	-	-	-	***100.876.718***
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.345.022.880	-	40.212.000	-	**1.385.234.880**
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	5.480.968.138	-	-	-	**5.480.968.138**
2. Tại ngày cuối kỳ	5.380.091.420	-	-	-	**5.380.091.420**

5.13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**22.568.791.428**	**22.568.791.428**	**42.269.796.835**	**42.269.796.835**
- Công ty TNHH Sản xuất TM Ngọc Sơn Hà Nội	8.955.980.416	8.955.980.416	12.630.929.445	12.630.929.445
- Công ty CP Hanotech Việt Nam	3.460.000.000	3.460.000.000	4.599.760.000	4.599.760.000
- Công ty TNHH Thái Sơn G.M	2.809.013.332	2.809.013.332	2.543.152.791	2.543.152.791
- Công ty Cổ Phần Kemic	862.621.200	862.621.200	849.131.200	849.131.200
- Tổng Công ty Viglacera -CTCP	-	-	1.802.070.191	1.802.070.191
- Phải trả cho các đối tượng khác	6.481.176.480	6.481.176.480	19.844.753.208	19.844.753.208
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	**103.699.621**	**103.699.621**	**103.699.621**	**103.699.621**
- Công ty TNHH TM Quảng Ngà	27.629.620	27.629.620	27.629.620	27.629.620
- Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàng Phát	38.000.000	38.000.000	38.000.000	38.000.000
- Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Yến	38.070.001	38.070.001	38.070.001	38.070.001
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-

5.14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	**1.126.252.301**	**1.126.252.301**	**6.441.885.244**	**6.441.885.244**
- Đối tượng khác	1.126.252.301	1.126.252.301	6.441.885.244	6.441.885.244
b) Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-	-	-

5.15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp/truy nộp trong năm	Số đã nộp/bù trừ trong năm	Số cuối kỳ
a) Phải nộp	**6.146.684.406**	**31.866.327.126**	**29.451.472.933**	**8.561.538.599**
- Thuế GTGT	3.376.076.959	25.783.496.758	25.849.650.097	3.309.923.620
- Thuế TNDN	2.103.586.402	5.550.090.244	2.847.514.485	4.806.162.161
- Thuế TNCN	611.673.407	496.806.143	684.732.715	423.746.835
- Các loại thuế khác	55.347.638	35.933.981	69.575.636	21.705.983
- Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-

	Số đầu năm	Số phải thu trong năm	Số đã thu trong năm	Số cuối kỳ
b) Phải thu	**119.232.660**	**-**	**78.092.113**	**41.140.547**
- Thuế GTGT	-	-	-	-
- Thuế TNDN	35.598.611	-	598.611	35.000.000
- Thuế TNCN	7.701.773	-	1.561.226	6.140.547
- Các khoản thuế khác	75.932.276	-	75.932.276	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	**601.030.935**	**782.655.463**
- Trích trước chi phí tiền điện	72.030.935	104.830.463
- Các khoản trích trước khác	529.000.000	677.825.000
b) Dài hạn	**-**	**-**

5.17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	**1.262.339.056**	**5.934.337.572**
- Kinh phí công đoàn	512.922.416	1.024.117.100
- Bảo hiểm xã hội	155.944.023	109.613.643
- Phải trả, phải nộp khác	167.250.356	1.641.605.099
- Nhận ký quỹ, ký cược	426.222.261	3.159.001.730
b) Dài hạn	**445.430.120**	**250.430.120**
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	445.430.120	250.430.120
- Phải trả, phải nộp khác	-	-
c) Phải trả khác là các bên liên quan	**-**	**-**

5.18 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ				Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn và vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	110.101.855.911	110.101.855.911	176.560.062.680	155.850.113.358	89.391.906.589	89.391.906.589
Vay ngắn hạn ngân hàng	**109.714.217.261**	**109.714.217.261**	**176.560.062.680**	**154.131.418.285**	**87.285.572.866**	**87.285.572.866**
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung (1)	18.410.971.527	18.410.971.527	34.525.387.760	32.549.659.459	16.435.243.226	16.435.243.226
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Trần Duy Hưng (2)	14.763.121.519	14.763.121.519	22.174.205.141	20.108.166.246	12.697.082.624	12.697.082.624
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội (3)	62.142.455.764	62.142.455.764	95.095.947.957	81.603.518.090	48.650.025.897	48.650.025.897
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương (5)	14.397.668.451	14.397.668.451	24.764.521.822	19.870.074.490	9.503.221.119	9.503.221.119
Vay dài hạn đến hạn trả	**387.638.650**	**387.638.650**	**-**	**1.718.695.073**	**2.106.333.723**	**2.106.333.723**
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội (7)	25.612.000	25.612.000	-	221.604.000	247.216.000	247.216.000
- Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (8)	197.666.652	197.666.652	-	485.333.304	682.999.956	682.999.956
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (8)	-	-	-	235.277.775	235.277.775	235.277.775
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung (1)	112.860.000	112.860.000	-	400.980.000	513.840.000	513.840.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Long An	-	-	-	221.000.000	221.000.000	221.000.000
Công ty TNHH MTV Tài Chính Toyota Việt Nam	51.499.998	51.499.998	-	154.499.994	205.999.992	205.999.992

5.18 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ				Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	8.509.782.307	8.509.782.307	4.857.000.000	12.750.003	3.665.532.310	3.665.532.310
Vay dài hạn	**8.509.782.307**	**8.509.782.307**	**4.857.000.000**	**12.750.003**	**3.665.532.310**	**3.665.532.310**
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung (6)	2.438.560.000	2.438.560.000	609.000.000	-	1.829.560.000	1.829.560.000
- Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (8)	1.348.138.968	1.348.138.968	540.000.000	-	808.138.968	808.138.968
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Long An (9)	1.561.166.662	1.561.166.662	*1.224.000.000*	12.750.003	349.916.665	349.916.665
- Công ty TNHH MTV Tài Chính Toyota Việt Nam	3.161.916.677	3.161.916.677	2.484.000.000	-	677.916.677	677.916.677
Cộng	**118.611.638.218**	**118.611.638.218**	**181.417.062.680**	**155.862.863.361**	**93.057.438.899**	**93.057.438.899**

5.18 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung bao gồm các hợp đồng:

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/4729252/HĐTD giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung ngày 28/08/2025, hạn mức tín dụng thường xuyên 30 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn vay và lãi suất quy định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể, mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Tài sản đảm bảo là ô tô Toyota Innova 2.0E BKS 29A-871.21, ô tô Huyndai I10 BKS 30A.627.39, ô tô Huyndai Santafe BKS 30F-192.48, ô tô Mazda CX5 BKS 30F-160.23, ô tô Ford Ranger BKS 29C-790.49 thuộc sở hữu của công ty; ô tô Huyndai Accent BKS 30F-682.76 thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại "số 1 Văn Phú, Hà Đông, Hà Nội" số AN 290028 cấp ngày 09/09/2008 của ông Bùi Văn Đình và bà Đào Thị Lan Anh; 500.000 cổ phiếu mã HDA của bà Dương Thị Huyền, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất của bên liên quan là ông Nguyễn Văn Sơn và bà Lê Như Ngọc tại " khu chức năng đô thị Xuân Phương, phường Xuân Phương, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội" số CN 767166 cấp ngày 14/06/2018.

(2) Vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Trần Duy Hưng bao gồm các hợp đồng:

(2) Hợp đồng tín dụng số SHBHNC/TĐTD/806400003488 ngày 06/04/2023 giữa Công ty và Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng, hạn mức tín dụng là 13,5 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 22/02/2026, thời hạn vay không quá 4 tháng và được quy định cụ thể tại từng đơn rút vốn vay kiêm khế ước nhận nợ, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo của bên liên quan là quyền sở hữu căn hộ chung cư 910, Chung cư cao tầng A1-Lô đất C12, Khu đô thị Tây Nam Hồ Linh Đàm, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội căn cứ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số DB 508239 cấp ngày 29/04/2021 của ông Hoàng Trung Kiên và bà Nguyễn Thị Lan Anh; Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ số 11, ngõ 48, phố Tô Vĩnh Diện, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội căn cứ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CM 135931 cấp ngày 13/09/2018 của ông Trần Hải Hưng; Hợp đồng bảo lãnh của bên liên quan là ông Mai Anh Tám số SHBHNC/HĐBL/806400003488-01 ngày 19/04/2023 và ông Nguyễn Văn Sơn và số SHBHNC/HĐBL/806400003488-02 ngày 19/04/2023, đồng ý dùng mọi tài sản của bên bảo lãnh để đảm bảo cho toàn bộ nghĩa vụ trả nợ.

(3) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội bao gồm các hợp đồng:

(3) Hợp đồng cho vay hạn mức số 276/2025-HĐCVHM/NHCT131-SDA ngày 09/01/2025 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội, tổng hạn mức cho vay là 30 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 09/01/2025 đến hết ngày 09/01/2026, thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 6 tháng, lãi suất cho vay quy định theo từng giấy nhận nợ, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh sơn, bột bả, chất chống thấm. Tài sản thế chấp là 1 xe Lexus BKS 29A-33676, 1 xe ô tô Ford Ranger BKS 29C-610.26, 1 xe ô tô tải Pick up cabin nhãn hiệu Ford Ranger BKS 29C-608.49, 1 xe Mazda BKS 30E-063.63, 1 xe ô tô Kia BKS 30E- 492.90, máy móc thiết bị pha chế sơn, hàng hóa tồn kho luân chuyển tương ứng với giá trị cấp tín dụng, các khoản phải thu thuộc sở hữu của Công ty; 740.000 cổ phiếu của bên liên quan là ông Mai Anh Tám và 517.000 cổ phiếu của bên liên quan là ông Nguyễn Văn Sơn của Công ty phát hành; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất của bên liên quan tại thửa "Đông Du Núi, Đào Viên, Quế Võ, Bắc Ninh" số AK 653619 cấp ngày 29/10/2007 cho bà Nguyễn Thị Sót và ông Nguyễn Huy Quang đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn Long ngày 18/06/2019; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại "thôn Nhân Lễ, xã Đặng Xá, huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội" số DA 710480 cấp ngày 29/12/2020 của ông Nguyễn Hồng Thái và bà Phạm Thị Liên.

- Hợp đồng cho vay hạn mức số 377/2025-HĐCVHM/NHCT131-BCVN ngày 17/11/2025 ký với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Hà Nội, hạn mức cho vay 5.000.000.000 VND, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ, thời gian duy trì hạn mức đến hết ngày 17/11/2026 , mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty, tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của ông Nguyễn Quốc Quyền (vợ là bà Nguyễn Thị Thúy Nga).

- Hợp đồng cho vay hạn mức số 139/2025-HĐCVHM/NHCT131-BCSG ngày 10 tháng 06 năm 2025 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội, tổng hạn mức 15 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức từ 10/06/2025 đến 10/06/2026, thời hạn cho vay theo từng khoản nợ nhưng không quá 6 tháng, lãi suất quy định trong từng lần nhận nợ, mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh sơn, bột bả, chất chống thấm. Tài sản đảm bảo là hợp đồng thế chấp bất động sản số 80/2017/HĐTC/NHCT131-SDASG ngày 09/05/2017 giữa Công ty Cổ phần Hãng Sơn Đông Á Sài Gòn và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội, hợp đồng thế chấp tài sản số 174-03/2021/HĐTC/NCTT131-BCSG ngày 28/05/2021 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội.

(4) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đống Đa bao gồm các hợp đồng:

- Hợp đồng cho vay số 36012.22.059.1978415.TD ngày 16/08/2022 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Quân đội (MB) - Chi nhánh Đống Đa, tổng hạn mức cho vay là 30 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức từ ngày ký hợp đồng này đến ngày 20/09/2024, thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 9 tháng, lãi suất cho vay quy định theo từng văn bản nhận nợ, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh ngành sơn. Tài sản bảo đảm là 07 ô tô BKS 30F-134.12, 30F-136.49, 30F-165.53, 30F-194.34, 30F-195.05, 30F-244.36, 30F-372.89 của Công ty; 02 ô tô của bên liên quan là Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam BKS 30F-682.15, 30F-682.28.

(5). Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương bao gồm các hợp đồng:

- Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 144/24/HM/VCBCD-SDA ngày 02/12/2024 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương, hạn mức cho vay 20 tỷ đồng, thời hạn cấp tín dụng đến hết ngày 01/02/2026, thời hạn cho vay tối đa 12 tháng theo từng khế ước nhận nợ, lãi suất cho vay quy định theo từng giấy nhận nợ, mục đích vay để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Tài sản bảo đảm là tiền gửi có kỳ hạn theo hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 510/22/KHDN ngày 07/10/2022, quyền sử dụng đất và nhà ở theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DĐ 714200 cấp ngày 11/02/2022 của ông Trần Xuân Thọ và bà Nguyễn Thị Ngọc Minh, 1.214.000 cổ phiếu HDA của bên liên quan là bà Lê Như Ngọc được lưu ký tại Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam; hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh và/hoặc quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng kinh doanh thương mại hình thành từ vốn vay.

(6) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung bao gồm các hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng số 01/2020/4729252/HĐTD ngày 01/06/2020 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, hạn mức vay 542 triệu đồng, mục đích vay mua 01 xe ô tô Hyundai Tucson 2.0AT bản đặc biệt máy xăng, thời gian vay 36 tháng, lãi suất đến 30/06/2020 là 10,5%/năm, từ 01/07/2020 lãi suất được điều chỉnh 6 tháng 1 lần, tài sản thế chấp là xe Hyundai hình thành từ khoản vay.

(7) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội bao gồm các hợp đồng:

- Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 210/2023/HĐCVDADT/NHCT131-HDA ngày 30/06/2023 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đông Hà Nội, số tiền không vượt quá 868.700.000 VND, thời hạn cho vay là 36 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân, lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ, mục đích sử dụng đầu tư mua sắm 01 xe ô tô mới 100% phục vụ nhu cầu kinh doanh của công ty. Tài sản đảm bảo là xe ô tô 7 chỗ ngồi, hiệu Ford Everest biển kiểm soát 30K-370.41 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 29 00527 cấp ngày 28/06/2023 của Công ty.

- Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 460-03/2020-HĐCVDADT/NHCT131-BCVN ngày 10 tháng 07 năm 2020, tổng hạn mức 441.000.000 đồng, thời hạn 36 tháng, lãi suất quy định trong từng giấy nhận nợ, mục đích vay để đầu tư mua sắm 01 xe ô tô con nhãn hiệu Mitsubishi, số loại Xpander phục vụ nhu cầu kinh doanh của Công ty, tài sản đảm bảo là xe ô tô dùng tiền vay để đầu tư được quy định trên Hợp đồng thế chấp tài sản số 452-03/2020/HĐBĐ/NHCT131-BCVN ngày 09/07/2020 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Hà Nội.
- Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 826-03/2020-HĐCVDADT/NHCT131-BCVN ngày 17 tháng 11 năm 2020, tổng hạn mức 503.300.000 đồng, thời hạn 36 tháng, lãi suất quy định trong từng giấy nhận nợ, mục đích vay để đầu tư mua sắm 01 xe ô tô con nhãn hiệu Kia Seltos phục vụ nhu cầu kinh doanh của Công ty, tài sản đảm bảo là xe ô tô dùng tiền vay để đầu tư giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Hà Nội.
- Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 53-03/2021-HĐCVDADT/NHCT131-BCVN ngày 19 tháng 02 năm 2021, tổng hạn mức 184.500.000 đồng, thời hạn 36 tháng, lãi suất quy định trong từng giấy nhận nợ, mục đích vay để đầu tư mua sắm 01 xe ô tô tải Pick up cabin kép nhãn hiệu Mitsubishi, số loại Triton GLX phục vụ nhu cầu kinh doanh của Công ty, tài sản đảm bảo là xe ô tô dùng tiền vay để đầu tư được quy định trên Hợp đồng thế chấp tài sản số 52-03/2021/HĐBĐ/NHCT131-BCVN ngày 19/02/2021 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Hà Nội.
- Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 167-03/2021-HĐCVDADT/NHCT131-BCVN ngày 24 tháng 05 năm 2021, tổng hạn mức 455.000.000 đồng, thời hạn 36 tháng, lãi suất quy định trong từng giấy nhận nợ, mục đích vay để đầu tư mua sắm 01 xe ô tô tải Pick up cabin kép nhãn hiệu Ford, số loại Ranger phục vụ nhu cầu kinh doanh của Công ty, tài sản đảm bảo là xe ô tô dùng tiền vay để đầu tư được quy định trên Hợp đồng thế chấp tài sản số 166-03/2021/HĐBĐ/NHCT131-BCVN ngày 24/05/2021 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Hà Nội.
- Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 144-03/2021-HĐCVDADT/NHCT131-BCVN ngày 28 tháng 04 năm 2021, tổng hạn mức 290.150.000 đồng, thời hạn 36 tháng, lãi suất quy định trong từng giấy nhận nợ, mục đích vay để đầu tư mua sắm 01 xe ô tô tải nhãn hiệu KIA, số loại Frontier phục vụ nhu cầu kinh doanh của Công ty, tài sản đảm bảo là xe ô tô dùng tiền vay để đầu tư được quy định trên Hợp đồng thế chấp tài sản số 143-03/2021/HĐBĐ/NHCT131-BCVN ngày 28/04/2021 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Hà Nội.
- Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 175-03/2021-HĐCVDADT/NHCT131-BCSG ngày 28/05/2021 giữa Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Hà Nội tổng hạn mức 822.500.000 đồng, thời hạn 36 tháng, lãi suất quy định trong từng giấy nhận nợ, mục đích vay để đầu tư mua sắm 01 xe ô tô con nhãn hiệu Huyndai, số loại Santafe phục vụ nhu cầu kinh doanh của Công ty, tài sản đảm bảo là xe ô tô dùng tiền vay để đầu tư được quy định trên Hợp đồng thế chấp tài sản số 174-03/2021-HĐBĐ/NHCT131-BCSG ngày 28/05/2021 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt

(8) Vay dài hạn tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội bao gồm những thỏa thuận cấp tín dụng sau:

Thỏa thuận cấp tín dụng số HAN/000064/21 ngày 14/05/2021 ký với Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - CN Hà Nội, hạn mức vay tối đa 750.000.000 VND, lãi vay 7,5%/năm một năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, các năm sau sẽ được điều chỉnh, thời hạn khoản vay là 36 tháng, mục đích vay để tài trợ một phần cho việc mua xe ô tô Hyundai Santafe Premium của Công ty, tài sản đảm bảo là xe ô tô biển kiểm soát 30G - 989.60

Thỏa thuận cấp tín dụng số HAN/000073/21 ngày 14/05/2021 ký với Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - CN Hà Nội, hạn mức vay tối đa 750.000.000 VND, lãi vay 7,5%/năm một năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, các năm sau sẽ được điều chỉnh, thời hạn khoản vay là 36 tháng, mục đích vay để tài trợ một phần cho việc mua xe ô tô Hyundai Sanafe TM4 của Công ty, tài sản đảm bảo là xe ô tô biển kiểm soát 30H - 032.79

Thỏa thuận cấp tín dụng số HAN/000035/21 ngày 10/03/2021 ký với Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - CN Hà Nội, hạn mức vay tối đa 370.000.000 VND, lãi vay 7,5%/năm một năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, các năm sau sẽ được điều chỉnh, thời hạn khoản vay là 36 tháng, mục đích vay để tài trợ một phần cho việc mua xe ô tô PEUGEOT 2008 ACTIVE của Công ty, tài sản đảm bảo là xe ô tô PEUGEOT 2008 ACTIVE hình thành từ khoản vay.

(9) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Long An bao gồm các hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng số LD2008100086 ngày 23/03/2020 ký với Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Long An, số tiền vay 300.000.000 VND, thời hạn vay 03 năm, lãi suất vay 11% trong 03 tháng đầu tiên từ các tháng tiếp theo là lãi suất điều chỉnh trong từng thời kỳ, mục đích vay mua xe ô tô phục vụ hoạt động sản xuất, tài sản đảm bảo là xe ô tô con thuộc sở hữu của Công ty.

(10) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Long An bao gồm các hợp đồng:

- Hợp đồng cho vay số LAN/20055 ngày 06/05/2020 giữa Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank) - CN Long An, số tiền 721.600.000 VND, thời hạn cho vay là 36 tháng, lãi suất vay 10,8%/năm trong 03 tháng đầu tiên, được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/1 lần, mục đích vay để thanh toán một phần tiền mua xe ô tô Mazda số loại CX-5 20G, tài sản đảm bảo là xe ô tô Mazda CX-5 thuộc sở hữu của Công ty.
- Hợp đồng cho vay số LAN/22127 ngày 03/08/2022 ký với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Long An, số tiền 807.000.000 VND, thời hạn cho vay là 36 tháng, lãi suất vay được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ, mục đích vay để mua sắm tài sản phục vụ hoạt động đi lại của doanh nghiệp, cụ thể là mua 1 xe ô tô New Peugeot 3008 Active máy xăng, số tự động, số loại KJEP6Z, tài sản đảm bảo là xe ô tô Peugeot 3008 thuộc sở hữu của Công ty.

5.19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích của Cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước	**275.999.670.000**	**(375.454.545)**	**33.909.777.982**	**32.735.203.763**	**729.814.199**	**342.999.011.399**
Tăng vốn năm trước	-	-	-	-	-	**-**
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	2.260.571.109	24.645.277.270	**26.905.848.379**
Tăng khác	-	-	-	492.686.621	-	**492.686.621**
Trích lập các quỹ	-	-	729.814.199	-	-	**729.814.199**
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	**-**
Giảm khác	-	-	-	(1.291.248.076)	(729.814.199)	**(2.021.062.275)**
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	*(791.248.076)*	*(729.814.199)*	**(1.521.062.275)**
- Giảm khác	-	-	-	*(500.000.000)*	-	**(500.000.000)**
Số dư cuối năm trước	**275.999.670.000**	**(375.454.545)**	**34.639.592.181**	**34.197.213.417**	**24.645.277.270**	**369.106.298.323**
Tăng vốn trong kỳ này (*)	27.599.420.000	-	-	-	-	**27.599.420.000**
Lãi trong kỳ này	-	-	-	3.325.759.899	16.356.302.443	**19.682.062.342**
Tăng khác	-	-	-	-	-	**-**
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	**-**
Giảm khác	-	(175.000.000)	(27.599.420.000)	(1.005.814.088)	(739.358.318)	**(29.519.592.406)**
- Phân phối lợi nhuận (**)	-	-		*(1.005.814.088)*	*(739.358.318)*	***(1.745.172.406)***
- Giảm khác	-	*(175.000.000)*	*(27.599.420.000)*	-	-	***(27.774.420.000)***
Số dư cuối kỳ	**303.599.090.000**	**(550.454.545)**	**7.040.172.181**	**36.517.159.228**	**40.262.221.395**	**386.868.188.259**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	**Tỷ lệ vốn góp tại 30/06/2026**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Bà Lê Như Ngọc	14,15%	42.964.680.000	39.058.800.000
Ông Mai Anh Tám	8,35%	25.352.270.000	23.047.520.000
Vốn góp của các đối tượng khác	77,50%	235.282.140.000	213.893.350.000
Cộng	**100,00%**	**303.599.090.000**	**275.999.670.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	**Năm nay**	**Năm trước**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	275.999.670.000	275.999.670.000
- Vốn góp tăng trong năm	27.599.420.000	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	303.599.090.000	275.999.670.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	739.358.318	-

d) Cổ phiếu	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.359.909	27.599.967
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.359.909	27.599.967
- Cổ phiếu phổ thông	*30.359.909*	*27.599.967*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.359.909	27.599.967
- Cổ phiếu phổ thông	*30.359.909*	*27.599.967*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng	10.000 đồng

e) Các quỹ của doanh nghiệp	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
- Quỹ đầu tư phát triển	7.040.172.181	34.639.592.181
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.578.705.038	1.578.705.038
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

f) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

5.20 . CÁC THÔNG TIN KHÁC DO DOANH NGHIỆP TỰ GIẢI TRÌNH, THUYẾT MINH

6 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Luỹ kế từ đầu năm tới cuối Quý 3	
	Năm nay	**Năm trước**
a) Doanh thu	262.202.046.801	220.725.360.789
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	-	-

6.2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Luỹ kế từ đầu năm tới cuối Quý 3	
	Năm nay	**Năm trước**
Chiết khấu thương mại	40.027.137.703	27.003.211.268
Hàng bán bị trả lại	948.081.882	562.573.159
Giảm giá hàng bán	-	-
Cộng	**40.975.219.585**	**27.565.784.427**

6.3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Luỹ kế từ đầu năm tới cuối Quý 3	
	Năm nay	**Năm trước**
Giá vốn của hàng đã bán	133.234.542.389	116.845.410.111
Cộng	**133.234.542.389**	**116.845.410.111**

6.4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Luỹ kế từ đầu năm tới cuối Quý 3	
	Năm nay	**Năm trước**
Lãi tiền gửi, cho vay	31.172.739	35.621.956
Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	12.314.952.809
Cộng	**31.172.739**	**12.350.574.765**

6.5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Luỹ kế từ đầu năm tới cuối Quý 3	
	Năm nay	**Năm trước**
Lãi tiền vay	5.680.002.990	3.793.780.085
Chi phí tài chính khác	18.338.456	-
Cộng	**5.698.341.446**	**3.793.780.085**

6.6 . THU NHẬP KHÁC

	Luỹ kế từ đầu năm tới cuối Quý 3	
	Năm nay	**Năm trước**
- Thu nhập khác	860.215.612	948.381.930
Cộng	**860.215.612**	**948.381.930**

6.7 . CHI PHÍ KHÁC

	Luỹ kế từ đầu năm tới cuối Quý 3	
	Năm nay	**Năm trước**
- Các khoản khác	257.952.874	165.912.468
Cộng	**257.952.874**	**165.912.468**

6.8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Luỹ kế từ đầu năm tới cuối Quý 3	
	Năm nay	**Năm trước**
a) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	15.575.215.837	17.256.066.133
b) Các chi phí bán hàng phát sinh trong năm	43.192.070.234	48.267.373.986

6.10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Luỹ kế từ đầu năm tới cuối Quý 3	
	Năm nay	**Năm trước**
- Tại Công ty Cổ phần Hãng Sơn Đông Á	2.440.413.129	726.658.431
- Tại Công ty Cổ phần Bewin&Coating SG	895.384.850	581.297.041
- Tại Công ty Cổ phần Bewin&Coating Vietnam	2.214.292.265	-
Thuế TNDN hiện hành	**5.550.090.244**	**1.307.955.472**

6.11 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU/ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Luỹ kế từ đầu năm tới cuối Quý 3	
	Năm nay	**Năm trước**
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông của Công ty	16.356.302.443	18.636.717.747
Lợi nhuận để tính lãi trên cổ phiếu	-	-

Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	30.359.909	27.599.967
Lãi cơ bản trên cổ phiếu/ Lãi suy giảm trên Cổ phiếu	**539**	**675**

7 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

7.2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh, công bố hay thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất này.

7.3 Các sự kiện quan trọng phát sinh trong năm

7.4 . Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng công cụ tài chính:
- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.
Ban Tổng giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.
Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.
Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

7.5 . Công cụ tài chính (tiếp)

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

7.6 . Thông tin về các bên liên quan

a) Các bên liên quan

Trong năm tài chính và tại ngày kết thúc năm tài chính, bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên gọi	Mối quan hệ
Ông Mai Anh Tám	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Văn Sơn	Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên HĐQT
Ông Đỗ Trần Mai	Thành viên HĐQT
Bà. Đào Thị Lan Anh	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Lương Minh	Phó Tổng Giám đốc (Miền nhiệm từ 31/03/2026)
Bà Bùi Thị Thanh Nam	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Hoàng Trung Kiên	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Lê Thị Thoa	Thành viên Ban kiểm soát

Ngoài ra, còn các bên liên quan là các cá nhân có mối quan hệ với thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban Kiểm soát như: Bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột,...

7.7 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và BCTC Quý hợp nhất Quý 3/2025

7.8 . Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

7.9 . Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Phê duyệt, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Nguyễn Hồng Thái	Hoàng Văn Tuân	Nguyễn Văn Sơn